

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	705	132	145	134	158	136
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày						
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	18,7	20,6	19,0	22,4	19,3
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Năng lực chung (K1, 2, 3)						
	Tự chủ và tự học	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	64,3	68,2	67,6	59,7	62	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35,7	31,8	32,4	40,3	38	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Giao tiếp và hợp tác	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65,6	65,9	63,4	63,4	69,0	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	34,4	34,1	36,6	36,6	31,0	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	58,5	63,6	57,2	55,2	58,2	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	41,5	36,4	42,8	44,8	41,8	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
2	Năng lực đặc thù						
	Ngôn ngữ	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62,2	67,4	59,3	64,2	58,9	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	37,6	32,6	40,0	35,8	41,1	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0	0,7	0	0	
	Tính toán	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	60,3	64,4	62,8	56	58,2	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	39,7	35,6	37,2	44	41,8	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Tin học	292			134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59,9			56	63,3	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40,1			44	36,7	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	
	Công nghệ	292			134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66,8			63,4	69,6	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	33,2			36,6	30,4	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	
	Khoa học	569	132	145	134	158	

A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65	65,2	64,8	59	70,3	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35	34,8	35,2	41	29,7	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Thăm mĩ	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67,1	69,7	66,2	62,7	69,6	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	32,9	30,3	33,8	37,4	30,4	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Thể chất	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	71,9	68,9	69,7	73,1	75,3	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28,1	31,1	30,3	26,9	24,7	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
3	Năng lực (khối 5)						
	Tự phục vụ tự quản						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						72,1
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						27,9
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
	Hợp tác						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						59,6
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						40,4
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
	Tự học và giải quyết vấn đề						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						65,4
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						35,6
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	Khối 1, 2, 3, 4						
	Yêu nước	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		81,8	90,3	85,8	91,1	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		18,2	9,7	14,2	8,9	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Nhân ái	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		81,8	82,8	81,3	86,1	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		18,2	17,2	18,7	13,9	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Chăm chỉ	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		65,9	69	67,9	62	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		34,1	31	32,1	38	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Trung thực	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		76,5	85,5	76,9	89,9	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		23,5	14,5	23,1	10,1	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
	Trách nhiệm	569	132	145	134	158	
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		71,2	67,6	74,6	63,9	
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		28,8	32,4	25,4	36,1	
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	

PHỤ
 RƯỜNG
 ẾU H
 ỐC H
 *

2	Khối 5						
	Chăm học chăm làm						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						58,8
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						41,2
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
	Tự tin, trách nhiệm						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						64
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						36
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
	Trung thực, kỉ luật						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						66,2
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						33,8
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
	Đoàn kết yêu thương						136
A	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						88,2
B	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						11,8
C	Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)						0
V	Số học sinh chia theo môn học						
1	Tiếng Việt	705	132	145	134	158	136
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	50,2	56,8	57,9	48,5	48,7	39
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	48,8	40,2	40	51,5	51,3	61
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1	3	2,1	0	0	0
2	Toán	705	132	145	134	158	136
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	51,3	57,6	59,3	50,7	50	39
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	48,3	40,9	40	49,3	50	61
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,4	1,5	0,7	0	0	0
3	Khoa học	294				158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62				65,2	58,8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	38				34,8	41,2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
4	Lịch sử và Địa lí	294				158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	58,6				67,1	50
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	41,4				32,9	50
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
5	Tiếng Anh	705	132	145	134	158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	37,8	31,8	31,7	44	46,8	34,6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	61	64,4	66,2	56	53,2	65,4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1,2	3,8	2,1	0	0	0
6	TH-CN (Tin học)	428			134	158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	55,2			57,5	59,5	48,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	44,8			42,5	40,5	51,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
7	Đạo đức	705	132	145	134	158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65,8	67,4	71,7	60,4	72,2	57,4
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34,2	32,6	28,3	39,6	27,8	42,6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

GIAO LƯU
 G.C
 AB
 ĐƯƠNG

8	Tự nhiên và Xã hội	411	132	145	134		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66,3	66,7	73,1	59		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	33,7	33,3	26,9	49		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
9	Âm nhạc	705	132	145	134	158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57,4	59,8	60,7	57,5	57	52,2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42,6	40,2	39,3	42,5	43	47,8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	705	132	145	134	158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	64,1	67,4	69	61,2	62,7	60,3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	35,9	32,6	31	38,8	37,3	39,7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	TH-CN (Công nghệ)	292			134	158	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65,5			61,9	69	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34,5			38,1	31	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	
12	Thể dục (GDTC)	705	132	145	134	158	136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66,4	65,9	62,8	65,7	72,8	64,7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	33,6	34,1	37,2	34,3	27,2	35,3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Hoạt động trải nghiệm	569	132	145	134	158	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67,8	67,4	68,3	67,2	68,4	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	32,2	32,6	31,7	32,8	31,6	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
14	Kĩ thuật	136					136
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	51,5					51,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	48,5					48,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	705	132	145	134	158	136
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,01	97	98	100	100	100
a	Trong đó Học sinh khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	44,4/43, 7	52,3	53,1	38,8	39,9	34,6
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	3,8					
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1,02	3	2,1	0	0	0

Phước Hòa, ngày 01 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Minh Huệ